

TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH EVFTA ĐẾN XUẤT KHẨU GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG EU

IMPACTS OF THE EVFTA ON THE EXPORTATION OF VIETNAM'S WOOD AND WOODEN PRODUCTS TO THE EU MARKET

Ngày nhận bài: 03/03/2021

Ngày chấp nhận đăng: 23/03/2021

Nguyễn Tiến Hoàng, Mai Lâm Trúc Linh

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá tác động về mặt định lượng của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) đến tăng trưởng xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ của Việt Nam sang thị trường EU. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích định lượng thông qua mô hình SMART với dữ liệu về kim ngạch xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ (mã HS 6 chữ số) và kịch bản thuế quan cắt giảm về 0% khi EVFTA có hiệu lực. Kết quả phân tích cho thấy có sự gia tăng nhẹ của xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ Việt Nam sang thị trường EU khi EVFTA có hiệu lực. Từ đó, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý nhằm thúc đẩy hoạt động xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ của Việt Nam sang EU trong thời gian tới.

Từ khóa: tác động, EVFTA, gỗ và các sản phẩm từ gỗ, Việt Nam, EU.

ABSTRACT

This research aims to evaluate the quantitative impacts of the EU - Vietnam Free Trade Agreement (EVFTA) on the growth of Vietnam's wood and articles of wood exportation to the EU market. Quantitative analysis method is conducted through SMART model with data of export values of wood and articles of woods (six-digit HS code) and a scenario in which tariffs are reduced to 0% once the EVFTA comes into force. The result shows that Vietnam wood and articles of wood exportation to the EU shall grow slightly upon the EVFTA is legally effective. Then some implications are suggested to promote exporting Vietnam wood and articles of wood to the EU market in the coming time.

Keywords: impacts, EVFTA, wood and articles of wood, Vietnam, EU.

1. Giới thiệu

Trong các mặt hàng xuất khẩu chủ lực, gỗ và các sản phẩm từ gỗ đạt 10,65 tỷ USD, tăng 19,5% (tương ứng tăng 1,74 tỷ USD) so với năm 2018. Điều đó góp phần giúp cho Việt Nam giữ vững vị thế quốc gia đứng thứ năm thế giới, thứ hai châu Á và đứng đầu Đông Nam Á về xuất khẩu gỗ và lâm sản. Một trong những thị trường chính mà Việt Nam xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ là EU với kim ngạch xuất khẩu năm 2019 đạt 0,86 tỷ USD tăng khoảng 10% so với năm 2018 (VIFOREST, 2019).

Việc Việt Nam tham gia Hiệp định Đối tác Tự nguyện và Thực thi Luật Lâm nghiệp, quản trị Rừng và thương mại Lâm sản

(VPA/FLEGT) chính thức có hiệu lực từ ngày 01/06/2019 và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) chính thức có hiệu lực từ ngày 01/08/2020 đã mở ra cơ hội cũng như thách thức mới cho thương mại các mặt hàng gỗ với thị trường EU. Như vậy, có thể nói việc nỗ lực thực thi Hiệp định VPA/FLEGT là dấu mốc khởi đầu giữa Việt Nam và EU cùng nhau cam kết hợp tác giải quyết tình trạng khai thác, thương mại gỗ bất hợp pháp và thúc đẩy thực hiện chương trình “Thương mại và phát triển bền vững” của Hiệp định EVFTA. Điều đó đồng nghĩa với

Nguyễn Tiến Hoàng, Mai Lâm Trúc Linh,
Trường Đại học Ngoại Thương - Cơ sở II

việc gia tăng các rào cản, biện pháp phòng vệ thương mại và kiểm soát chặt chẽ giấy phép FLEGT sẽ gây khó khăn cho các doanh nghiệp Việt Nam khi xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ sang thị trường EU này.

Mục tiêu của nghiên cứu này là chỉ ra tác động mang tính định lượng của EVFTA đối với xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ của Việt Nam sang thị trường EU. Nội dung nghiên cứu tập trung phân tích về tác động tạo lập thương mại và tác động chuyển hướng thương mại của EVFTA đến xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ của Việt Nam sang thị trường EU. Bên cạnh đó, một số hàm ý quản trị liên quan đến hoạt động của các doanh nghiệp xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ để tận dụng ưu thế từ EVFTA và hàm ý chính sách về một số phương hướng hỗ trợ doanh nghiệp của các cơ quan nhà nước liên quan cũng được rút ra từ kết quả nghiên cứu nhằm thúc đẩy hoạt động xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ của Việt Nam sang EU trong thời gian tới.

Trong bài viết này, “gỗ” được hiểu là các mặt hàng thuộc Chương 44 (HS 44 gồm các mặt hàng từ mã 4401 đến 4421) của hệ thống phân loại hàng hóa của hải quan, được mô tả là “gỗ và các mặt hàng từ gỗ”. “Sản phẩm từ gỗ” là một số mặt hàng thuộc Chương 94 (HS 94 gồm 9401, 9402 và 9403) được mô tả “nhóm đồ gỗ nội thất”.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

2.1. Các lý thuyết liên quan đến đánh giá tác động của FTA

2.1.1. Lý thuyết cân bằng cục bộ của Marshall (1890)

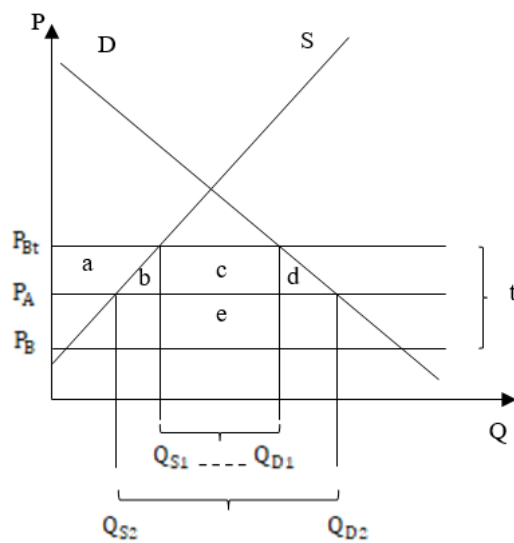
Khi nghiên cứu về cách tiếp cận cân bằng cục bộ ở cuốn *Principles of Economics* (1890), Marshall viết rằng có rất nhiều vấn đề cần giải quyết nên tốt nhất là phân tích một số ít tại một thời điểm và đưa ra giải pháp từng phần để hỗ trợ cho nghiên cứu

chính. Vì vậy, ông cô lập các mối quan hệ chính của cung, cầu và giá cả đối với một hàng hóa cụ thể đồng thời rút gọn các thành phần khác gọi là các yếu tố không đổi và tạm thời bỏ qua hoạt động của chúng.

Phân tích cân bằng cục bộ của Marshall tìm cách xác định giá của một loại hàng hóa thông qua giao điểm của đường cung và đường cầu. Với dữ liệu độc lập, phân tích cân bằng cục bộ chỉ giải thích việc xác định giá của một loại hàng hóa một cách riêng biệt mà không phân tích giá cả của các hàng hóa khác nhau phụ thuộc lẫn nhau. Do đó, kết quả phụ thuộc lớn vào độ tin cậy của dữ liệu.

Các vấn đề được Marshall đề cập như thặng dư sản xuất, thặng dư tiêu dùng, thặng dư của chính phủ, tổn thất xã hội được Viner tiếp tục phát triển thành mô hình cho thấy tác động của một hiệp định thương mại tự do qua hình 2.1.

Hình 2.1. Mô hình hiệp định thương mại tự do của Viner



Nguồn: Các phương pháp đánh giá tác động của FTAs, ADB 2010

Trong đó:

D là đường cầu của nước nhập khẩu;

S là đường cung của nước nhập khẩu;

t là thuế quan;

P_A là giá nhập khẩu của nước được hưởng ưu đãi thuế quan theo FTA;

P_B là giá nhập khẩu của nước ngoài khỏi ưu đãi;

P_{Bt} là giá nhập khẩu của nước ngoài khỏi ưu đãi đã bao gồm thuế.

Trước khi có FTA, nước nhập khẩu áp dụng mức thuế lên hàng hóa nhập khẩu từ các nước đối tác. Các nhà sản xuất trong nước cung cấp một lượng Q_{S1} và nhu cầu người tiêu dùng trong nước muốn mua lượng hàng hóa là Q_{D1} . Như vậy, từ Q_{S1} đến Q_{D1} là lượng hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài.

Sau khi tham gia FTA, hàng rào thuế quan bị xóa bỏ làm cho hàng nhập khẩu từ đối tác FTA giá tương đối rẻ hơn so với các nước ngoài khỏi và người tiêu dùng với cùng số tiền hiện tại có thể mua được nhiều hàng hóa hơn đạt mức Q_{D2} . Trong khi các nhà sản xuất nội địa chỉ có thể đáp ứng được mức Q_{S2} , do đó nước này sẽ tìm nguồn cung ứng nhập khẩu từ các nước đối tác FTA thay vì mua từ các nước ngoài khỏi. Hàng hóa nhập khẩu từ nước được hưởng ưu đãi thuế quan lúc này là lượng Q_{S2} đến Q_{D2} .

Để đánh giá tác động phúc lợi của một FTA đối với nước sở tại, những thay đổi về thặng dư của người sản xuất, thặng dư của người tiêu dùng và doanh thu thuế quan và tổn thất xã hội cần được xem xét. Phần thặng dư của nhà sản xuất tương ứng hình thang a, thặng dư người tiêu dùng là tổng khu vực a, b, c, d. Tổn thất doanh thu thuế quan là tổng các hình chữ nhật c và e. Như vậy, phúc lợi ròng khi có FTA là $(b + d - e)$ trong đó $(b+d)$ cho thấy lợi nhuận ròng từ tác động tạo lập thương mại, còn khu vực e thể hiện khoản lỗ ròng của các nước đối tác ngoài khu vực FTA do tác động chuyển hướng thương mại.

2.1.2. Lý thuyết chuyển hướng thương mại và tạo lập thương mại của Viner (1950)

Ý tưởng về chuyển hướng thương mại dựa trên nguyên tắc tối huệ quốc cụ thể như sau: việc ưu đãi thuế quan cho hàng hóa từ quốc gia A mà không áp dụng ưu đãi cho các quốc gia khác, khi đó hàng hóa nhập khẩu từ quốc gia này sang khu vực/quốc gia cho phép ưu đãi sẽ tiếp tục gia tăng bởi vì việc nhập khẩu từ nước khác lúc này trở nên đắt hơn tương đối (do chịu thuế suất cao). Sự tăng lên ở mặt hàng từ A tương ứng với việc giảm xuống ở mặt hàng này từ các nước đối tác.

Đối với hiệu ứng tạo lập thương mại xảy ra khi thuế giảm, người tiêu dùng chuyển sang tiêu thụ nhiều chủng loại hàng hóa từ quốc gia A hơn với giá cả tương đối thấp hơn và như vậy nhập khẩu các mặt hàng này nhiều hơn.

Tóm lại, việc chuyển hướng sang nhập khẩu mặt hàng từ quốc gia A không làm ảnh hưởng đến tổng lượng nhập khẩu mà chỉ có tác động đến phân bổ lại thị phần của các đối tác xuất khẩu dựa trên mức giá tương đối mới. Hiệu ứng chuyển hướng thương mại và tạo lập thương mại mang lại lợi ích cho nước được hưởng ưu đãi thuế quan, gây ra bất lợi cho các nước không được hưởng ưu đãi về chuyển hướng thương mại đồng thời các nước này cũng không tạo ra được bất kỳ tác động tạo lập thương mại nào.

2.1.3. Lý thuyết cân bằng tổng thể Walras (1870) và mô hình cân bằng tổng thể khả toán (Computable General Equilibrium)

Lý thuyết cân bằng tổng thể là một nhánh của kinh tế học lý thuyết thuộc kinh tế vi mô. Năm 1870, Léon Walras đã phát triển lý thuyết này giải thích cung, cầu và giá tổng thể của một nền kinh tế với rất nhiều thị trường của các loại mặt hàng. Lý thuyết này chứng minh sự tồn tại của giá cân bằng của các mặt hàng và khi giá thị trường của tất cả

các mặt hàng đạt đến trạng thái cân bằng thì nền kinh tế đó đạt đến cân bằng tổng thể.

Để dễ phân tích, các mô hình lý thuyết của FTA thường hạn chế số lượng quốc gia và hàng hóa đồng thời bỏ qua tính kinh tế theo quy mô và thị trường cạnh tranh không hoàn hảo. Do đó, để khắc phục hạn chế trên, các nhà nghiên cứu đã chuyển sang mô hình hóa dựa trên máy tính (mô hình cân bằng tổng thể khả toán - CGE) và phân tích tổng quát xem xét tất cả các tương tác quan trọng giữa các thị trường, từ đó đưa ra câu trả lời đầy đủ và chính xác hơn cho các câu hỏi chính sách.

Tuy nhiên, việc sử dụng CGE dẫn tới các vấn đề như yêu cầu đối với dữ liệu để phân tích rất rộng, kết quả mô hình khá nhạy cảm với các giả định và dữ liệu được dùng. Tiếp đến là CGE thiếu đi chiều thời gian, nghĩa là phân tích CGE sẽ không giải quyết được thời gian các nền kinh tế sẽ điều chỉnh và đạt được trạng thái cân bằng mới là bao lâu. Cuối cùng, mô hình hóa các rào cản phi thuế quan đối với thương mại như các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm, kiểm dịch động thực vật (SPS), hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT)... là rất phức tạp.

2.1.4. Lý thuyết về mô hình Dự án Phân tích Thương mại Toàn cầu - GTAP của Thomas Hertel (1992)

The Global Trade Analysis Project (GTAP) model - Mô hình Dự án Phân tích Thương mại Toàn cầu được xây dựng ban đầu bởi Hertel năm 1992 dựa trên giả định CGE và được sử dụng rộng rãi để phân tích chính sách thương mại. Mô hình mô phỏng đa thị trường (với các thị trường yếu tố sản xuất, trung gian thương mại và hàng hóa cuối cùng) và đa vùng (một khu vực đại diện cho một quốc gia hoặc nhóm quốc gia). Mô hình giả định cạnh tranh hoàn hảo, giá cả sẽ điều tiết thị trường và nguồn cung lao động trong mỗi khu vực là cố định (không di động giữa

các khu vực) ngụ ý rằng không có thất nghiệp. Bên cạnh đó, GTAP cũng gặp phải những hạn chế tương tự CGE.

2.2. Các nghiên cứu thực nghiệm về đánh giá tác động của FTA

Lý thuyết cân bằng cục bộ của Marshall (1890), tác động chuyển hướng và tạo lập thương mại của Viner (1950) về sau được kế thừa bởi Cline (1978) khi nghiên cứu về hội nhập kinh tế ở khu vực Trung Mỹ; Sam Laird và Alexander Yeats xuất bản sách viết về “Các phương pháp định lượng cho phân tích các rào cản thương mại (1990)” cũng chỉ ra rằng mô hình cân bằng cục bộ rất phù hợp cho phân tích một sản phẩm ở cấp độ chi tiết.

Milner, Morrissey và McKay (2005) cho rằng để nắm bắt nguyên tắc đối xử đặc biệt và khác biệt ở mức độ chi tiết với dữ liệu thương mại có sẵn thì sử dụng mô hình cân bằng cục bộ là phù hợp nhất, mặc cho những thiếu sót của mô hình này.

Lang (2006) cũng xem xét tác động của việc tự do hóa hoàn toàn hàng nhập khẩu từ EU lên Cộng đồng Kinh tế của các nước Tây Phi (ECOWAS) bằng cách sử dụng mô hình cân bằng cục bộ SMART. Kết quả cho thấy tác động tạo lập thương mại lấn át chuyển hướng thương mại. Tổng kim ngạch xuất khẩu của EU sang ECOWAS tăng 1,87 tỷ USD, trong đó các nước chiếm lợi nhuận lớn như Pháp (chiếm 26%), Vương quốc Anh (17%) cùng với Đức (15,5%), Ý (11,4%) và Bỉ (9,7%). Doanh thu từ thuế quan đã giảm theo thỏa thuận chẳng hạn như Guinea-Bissau và Ghana mất khoảng 19% nguồn thu ngân sách. Lang cho rằng vì thiếu các dữ liệu liên quan giữa các nước Tây Phi cho nên không thể sử dụng GTAP mà thay vào đó là sử dụng phân tích cân bằng từng phần SMART - cung cấp thông tin về tác động ở cấp độ hàng hóa chi tiết HS 6 số. Đồng thời, nghiên cứu cũng chỉ ra hạn chế của SMART là không tính đến tác động liên ngành và liên khu vực.

Một nghiên cứu khác ở Hoa Kỳ của Abdelmalki, Sandretto và Jallab (2007) sử dụng mô hình SMART-WITS mô phỏng tác động của FTA giữa Hoa Kỳ và Morocco. Kết quả từ mô hình cho biết FTA làm giảm doanh thu thuế quan của Morocco lên đến 147 triệu USD. Trong đó gần 60% khoản lỗ là do việc loại bỏ thuế nhập khẩu ngũ cốc của Mỹ. Đó là lý do sản phẩm này cần phải đàm phán riêng biệt. Cũng từ mô hình chỉ ra thách thức của người tiêu dùng chủ yếu được cải thiện nhờ giảm giá hàng hóa công nghiệp. Nghiên cứu cho rằng mô hình cân bằng từng phần SMART sẽ bổ sung cho CGE vì không tính đến tác động liên ngành khi có sự thay đổi các chính sách và SMART phù hợp với các nước đang phát triển cho thấy sự đối đãi đặc biệt dựa vào biến đổi các dòng thuế. Điều này GTAP chưa đáp ứng được.

Theo Báo cáo “Đánh giá tác động dài hạn Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-EU”, các tác giả chính như Paul Baker, David Vanzetti và Phạm Thị Lan Hương (2014) kết hợp với ngành - lĩnh vực của các chuyên gia sử dụng số liệu theo phương pháp thống kê từ số liệu báo cáo của EU và nguồn WITS của Ngân hàng Thế giới cho thấy khả năng cạnh tranh của ngành chế biến gỗ Việt Nam được thể hiện qua xuất khẩu tăng 12%/năm và nhập khẩu tăng 7% trong 5 năm qua (2008-2012), chiếm 1,8% thị phần thế giới và lợi thế so sánh tăng 3,04. Nghiên cứu cũng chỉ ra hạn chế của các doanh nghiệp Việt Nam là vốn và cách tiếp cận tín dụng. Dù kim ngạch xuất khẩu gia tăng nhưng Việt Nam lại chưa phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất đồ gỗ dẫn tới bị phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu gỗ nhập khẩu. Việc gia nhập EVFTA cho phép Việt Nam - EU về cung cấp máy móc thiết bị chế biến gỗ công nghệ cao với giá cả hợp lý giúp tăng năng suất lao động và hiệu quả sản xuất của các công ty chế biến gỗ tại Việt Nam.

Phạm Văn Phúc Tân (2019) sử dụng mô hình SMART khi nghiên cứu về tác động của Hiệp định EVFTA đến xuất khẩu mặt hàng thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU. Kết quả cho thấy tạo lập thương mại khoảng 190 triệu USD chiếm đến 69,36% hơn gấp đôi tác động chuyển hướng thương mại. Ngụ ý rằng khi thuế quan cắt giảm về 0%, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam gia tăng phần lớn từ việc giá hàng hóa Việt Nam trở nên cạnh tranh hơn so với hàng trong khối EU và các đối thủ cạnh tranh khi cùng xuất mặt hàng tương tự vào EU. Nghiên cứu cũng chỉ ra ưu điểm của SMART khi phân tích EVFTA ở mức độ đơn ngành về mặt thuế quan đồng thời hạn chế cơ bản của mô hình khi chưa xem xét các tác động khác như về mặt chính sách, chính trị, tác động về hội nhập kinh tế,...trong mối quan hệ các ngành tác động lẫn nhau.

Tháng 8/2020, Trần Lê Huy và cộng sự nghiên cứu về tác động của Hiệp định thương mại EVFTA tới các mặt hàng gỗ của Việt Nam xuất khẩu vào EU. Báo cáo của nhóm nghiên cứu cho biết mặc dù đem lại những ưu đãi về thuế, các ưu đãi thuế mới sẽ không mang lại các động lực mới nhằm tăng sức cạnh tranh, mở rộng thị trường cho các mặt hàng gỗ của Việt Nam xuất khẩu sang EU trong tương lai. Báo cáo xử lý dữ liệu thông qua thống kê Excel, trực quan bằng cách vẽ biểu đồ. Qua dữ liệu cũng cho thấy trước khi EVFTA có hiệu lực đã có 117 mặt hàng trong 253 mặt hàng xuất khẩu (tương đương 46,2%) có mức thuế 0%, tuy nhiên, kim ngạch của nhóm này đạt đến 500 triệu USD (số liệu không tính nước Anh, chiếm gần 90% kim ngạch Việt Nam xuất khẩu vào khối EU). Do đó, về phương diện thuế, EVFTA thực thi sẽ không tác động đến nhóm mặt hàng này. Nghiên cứu chưa phân tích định lượng được tác động tạo lập thương mại và chuyển hướng thương mại cho từng mặt hàng gỗ và các sản phẩm từ gỗ.

Nhìn chung, các nghiên cứu thực nghiệm trước đây đa số sử dụng mô hình SMART để phân tích tác động của một hiệp định thương mại tự do đến xuất khẩu/nhập khẩu một mặt hàng/ngành hàng cụ thể để thấy được tác động tạo lập thương mại, chuyển hướng thương mại, doanh thu thuế quan và phúc lợi của người tiêu dùng. Điều đó cũng cho thấy tính khả thi của đề tài khi chọn mô hình SMART. Các nghiên cứu đều chỉ ra ưu điểm khi sử dụng mô hình SMART đó là cho phép thực hiện phân tích chính sách thương mại tại một quốc gia tại một thời điểm dựa trên lý thuyết cân bằng cục bộ. Tuy nhiên, mô hình này cũng mang đến những hạn chế khi đánh giá tác động của một FTA như chưa xét đến tác động liên ngành/ khu vực khi các chính sách thay đổi.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình SMART của Hệ thống Cơ sở Dữ liệu và Phần mềm về Thương mại của Ngân hàng Thế giới

Mô hình SMART (Software for Market Analysis and Restrictions on Trade) dựa trên lý thuyết cân bằng cục bộ, đặc biệt là trên giả định chuyển hướng và tạo lập thương mại của Viner (1950) có thể dùng để đánh giá thương mại, doanh thu thuế quan và các tác động phúc lợi của một hiệp định thương mại tự do. Mô hình này đi kèm với các công cụ mô phỏng là một phần của Hệ thống Cơ sở Dữ liệu và Phần mềm về Thương mại mang tên WITS do Ngân hàng Thế giới (WB) cung cấp.

Với ưu điểm dễ dàng tiếp cận và thực hiện cùng với cơ sở dữ liệu WITS, SMART mang lại các kết quả định lượng quan trọng về tác động thương mại, phúc lợi, doanh thu thuế quan của một ngành hàng khá chi tiết và phân tích ở cấp dữ liệu thương mại tách biệt nhất. Tuy nhiên, hạn chế chính của mô hình SMART là kết quả của mô hình bị giới hạn ở những ảnh hưởng trực tiếp khi có sự thay đổi chính sách thương mại của một thị trường

bởi mô hình dựa trên lý thuyết cân bằng cục bộ. Do đó, mô hình bỏ qua các tác động gián tiếp của việc thay đổi chính sách thương mại ở các thị trường khác (tác động liên ngành) và tác động phản hồi (tác động do sự thay đổi chính sách thương mại ở một thị trường cụ thể lan sang các thị trường liên quan và quay trở lại ảnh hưởng thị trường đang xét).

Thông qua lý thuyết nền và các mô hình thực nghiệm, Hiệp định EVFTA mới có hiệu lực vào ngày 01/08/2020, do đó việc đánh giá tác động thực tế (ex-post) của EVFTA sẽ rất khó khi chưa có đủ cơ sở dữ liệu cần thiết. Như vậy, việc lựa chọn mô hình đánh giá tác động tiềm tàng (ex-ante) của EVFTA đến xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ của Việt Nam sang thị trường EU là phương pháp phù hợp nhất. Có hai mô hình phân tích dự báo thường dùng là mô hình GTAP (dựa trên lý thuyết cân bằng tổng thể) và SMART (dựa trên lý thuyết cân bằng cục bộ). Bảng dưới đây tóm tắt lại những ưu và nhược điểm của hai mô hình:

Bảng 1. Mô hình cân bằng cục bộ và mô hình cân bằng tổng thể

Tiêu chí	Mô hình cân bằng cục bộ	Mô hình cân bằng tổng thể
Phân ánh được liên kết nền kinh tế rộng		X
Nhất quán với các ràng buộc ngân sách		X
Phân ánh được hiệu ứng phân tách	X	
Phân ánh được cơ chế chính sách phức tạp	X	
Sử dụng dữ liệu cập nhật	X	
Phân ánh hiệu ứng ngắn và trung hạn	X	
Phân ánh hiệu ứng dài hạn		X

Nguồn: WITS Advance course Presentation (WB, 2008) và trích lại từ United Nations & World Trade Organization (2012)

Nếu như đánh giá tác động của những thay đổi thuế quan hiện tại và tương lai, tính đến các luồng vốn quốc tế (FDI) và các vấn đề thiếu việc làm của lao động phổ thông trong mỗi tương tác phức tạp giữa các thị trường khác nhau thì GTAP là mô hình phù hợp nhất. Tuy nhiên, xét về đề tài đánh giá tác động của Hiệp định EVFTA đến xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ của Việt Nam sang thị trường EU ở góc độ cắt giảm thuế quan là phân tích sâu ở cấp độ chi tiết của một ngành hàng thì mô hình SMART kết hợp với phỏng vấn các chuyên gia là phương pháp tối ưu nhất (MUTRAP, 2010). Nghiên cứu về mô hình cân bằng cục bộ, Lang (2006) cũng cho rằng SMART là sự lựa chọn tốt nhất vì tác động tĩnh mà mô hình mang lại và thể mạnh của nó trong phân tích tác động thuế quan của một thị trường đối với các dòng sản phẩm được tách biệt. Khi sử dụng mô hình SMART cần lưu ý các nhược điểm đã nêu trên.

Mô hình SMART yêu cầu dữ liệu có thể được trích xuất từ WITS hoặc nhập từ các nguồn thông tin thay thế để mô phỏng một FTA như sau:

- (i) Giá trị nhập khẩu từ mỗi đối tác nước ngoài;
- (ii) Thuế quan mà mỗi đối tác nước ngoài phải đối mặt;
- (iii) Mức thuế quan khi FTA có hiệu lực;
- (iv) Độ co giãn theo giá của cầu nhập khẩu đối với hàng hóa;
- (v) Độ co giãn của cung xuất khẩu đối với hàng hóa;
- (vi) Độ co giãn thay thế giữa các loại hàng hóa.

Thứ nhất, các yêu cầu đầu vào của mô hình SMART đơn giản phù hợp với bối cảnh Việt Nam khi EVFTA mới chính thức có hiệu lực vào ngày 01/08/2020. Do đó, cho đến hiện tại, các dữ liệu có được rất hạn chế

để đánh giá tác động tiềm tàng của EVFTA đến xuất khẩu mặt hàng gỗ và các sản phẩm từ gỗ. Việc sử dụng SMART phản ánh được hiệu ứng phân tách, các cơ chế chính sách phức tạp cùng với bộ dữ liệu trích từ WITS liên tục cập nhật từng ngày cho phép đánh giá tác động EVFTA trong ngắn hạn. Đây là điều mà các nhà làm chính sách quan tâm đầu tiên.

Thứ hai, các giả định của mô hình SMART dựa trên lý thuyết cân bằng cục bộ phù hợp với Việt Nam khi đánh giá riêng lẻ một ngành hàng ở đây là gỗ và các sản phẩm từ gỗ xuất khẩu sang EU. Bởi vì có rất nhiều yếu tố tác động đến hoạt động xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ của Việt Nam nhưng xét trong phạm vi nghiên cứu của đề tài chỉ đánh giá tác động về mặt cắt giảm thuế quan. Do đó, mô hình SMART đáp ứng được yêu cầu trên.

Thứ ba, Việt Nam là một nước nhỏ với kim ngạch xuất khẩu không đủ lớn để gây ra sự thay đổi giá đến thị trường nội địa EU. Do đó, đường cung lúc này nằm ngang thể hiện nước chấp nhận giá trên thị trường phù hợp với giả định co giãn cung xuất khẩu là 99 (co giãn vô hạn). Đồng thời, theo giả định của Armington, hệ số co giãn theo giá của cầu nhập khẩu được thiết lập với giá trị 1,5.

Từ yêu cầu của mô hình SMART, tác giả thu thập dữ liệu thứ cấp về giá trị thương mại gỗ và các sản phẩm từ gỗ từ Cơ sở thống kê dữ liệu thương mại tiêu dùng của Liên Hợp Quốc (UN's COMTRADE), mức thuế quan tối huệ quốc (MFN) được áp dụng bởi Việt Nam và EU trích từ hệ thống phân tích thông tin thương mại của UNCTAD (UNCTAD's TRAINS), cơ sở dữ liệu về hội nhập của WTO (WTO's IDB) và Bộ tài chính Việt Nam.

Đồng thời, lấy ý kiến chuyên gia bằng cách phỏng vấn nhóm sẽ làm nổi bật các vấn đề cần lưu ý khi mà các con số không hiện

hữu được từ mô hình này. Các chuyên gia là những người có kinh nghiệm nhiều năm trong lĩnh vực hội nhập quốc tế, kinh tế quốc tế và xuất nhập khẩu. Các ý kiến được thu thập tập trung vào sự phù hợp của mô hình SMART, những lưu ý khi sử dụng mô hình này và đề xuất của chuyên gia.

4. Kết quả nghiên cứu

Các sản phẩm thuộc mã HS 94, nhóm đồ nội thất rất được người dân EU ưa chuộng, chiếm trung bình khoảng 88,2% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ của Việt Nam sang EU và phần còn lại là gỗ nguyên liệu thuộc mã HS 44 (tính toán dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải quan năm 2019).

Bảng 2. Giá trị tạo lập thương mại từng nhóm hàng HS 44

Reporter_iso_n (EU)	Product Code	Partner_ISO_N (Việt Nam)	Trade Value in 1000 USD	Trade Creation Effect in 1000 USD	% of Total Trade Creation Effect
918	4410	704	4,359	0,120	0,023%
918	4411	704	102,060	5,207	1,012%
918	4412	704	4.979,833	509,257	98,965%
	Tổng		5.086,252	514,584	100%

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả của mô hình SMART

Các mặt hàng thuộc mã HS 4410 - Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xộp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác chỉ chiếm một lượng kim ngạch xuất khẩu rất nhỏ khoảng 4,359 nghìn USD. Hầu hết nguyên liệu cho dăm gỗ Việt Nam đến từ nguồn gỗ rừng trồng của các hộ gia đình ở các vùng Đông Bắc, Trung du Bắc bộ và khu vực miền Trung. Dăm gỗ năm 2019 trở thành một trong những mặt hàng xuất khẩu quan trọng của ngành gỗ Việt đạt 12 triệu tấn dăm khô, tương đương 23,4 triệu m³ gỗ quy tròn. Trong đó, ba thị trường tiêu thụ dăm gỗ lớn nhất là Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc.

4.1. Tác động tạo lập thương mại

Tổng tác động tạo lập thương mại từ Hiệp định EVFTA lên mặt hàng gỗ và các sản phẩm gỗ của Việt Nam là 514,584 nghìn USD, có nghĩa là khi thuế quan được cắt giảm hoàn toàn, giá hàng hóa của Việt Nam trở nên tương đối thấp hơn các nước đối tác và như thế, các nước trong khối EU sẽ nhập khẩu nhiều hơn các mặt hàng gỗ Việt gia tăng hơn các năm trước là 514,584 nghìn USD. Trong đó, nhóm HS 4412 (Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự) tăng trưởng mạnh nhất đạt 509,257 nghìn USD, chiếm đến 98,965% tổng tác động tạo lập thương mại lên nhóm mã HS 44 như Bảng 2 dưới đây:

Hiện nay, ngành dăm gỗ phát triển là kết quả của sự mất cân đối giữa các vùng nguyên liệu trồng rừng và các cơ sở chế biến sâu. Ngành dăm phát ra những tín hiệu của sự phát triển không bền vững bởi vì ngành sử dụng nguyên liệu đầu vào là gỗ nhỏ làm hạn chế việc tạo nguồn nguyên liệu gỗ lớn cho ngành chế biến sâu - ngành đem lại giá trị gia tăng cao hơn ngành dăm. Cùng với đó, các chính sách của chính phủ cũng hạn chế phát triển ngành này thông qua “củ cà rốt” (khuyến khích trồng rừng gỗ lớn) và “cây gậy” (hạn chế xuất khẩu dăm bằng việc áp dụng thuế xuất khẩu). Vì vậy, giá xuất khẩu dăm có xu hướng giảm thường dao động ở mức 120 - 140 USD/tấn tùy từng thị trường.

Vùng có diện tích rừng trồng lớn cung cấp đến 80 - 85% nguyên liệu dăm gỗ là miền Trung nhưng hiện tại lại là vùng đang thiếu các trung tâm chế biến sâu để tinh chế gỗ giúp nâng cao giá trị gia tăng của gỗ Việt. Đặc biệt để hình thành các trung tâm này cần phải có các yếu tố nền tảng như hệ thống cơ sở hạ tầng (giao thông, cảng biển), các dịch vụ (logistics, dịch vụ công), sự hiện diện của ngành công nghiệp phụ trợ, nguồn nhân công. Chỉ có Miền Đông Nam Bộ hội tụ đủ các yếu tố này. Tuy nhiên, việc vận chuyển nguyên liệu đến các doanh nghiệp chế biến sâu tại các vùng Đông Nam Bộ thì không hiệu quả về mặt kinh tế vì khoảng cách quá lớn (Tô Xuân Phúc, Cao Thị Cẩm, Trần Lê Huy, 2020).

Nhóm hàng HS 4411 - Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác có kim ngạch xuất khẩu sang EU-28 khá nhỏ đạt 102,06 nghìn USD và tác động tạo lập thương mại ở nhóm này đạt được 5,207 nghìn USD.

Ván sợi năm 2019 xuất khẩu sang các thị trường trên 154 ngàn m³ sản phẩm với tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước đạt khoảng 46 triệu USD và có xu hướng giảm qua các năm. Các quốc gia nhập khẩu nhiều ván sợi của Việt Nam là Ấn Độ, Hoa Kỳ, Ả Rập Xê Út, Hàn Quốc và Campuchia. Nếu như ván dăm chủ yếu có nguồn cung ứng từ trong nước thì ván sợi được nhập về Việt Nam gia tăng rất nhiều về lượng lên đến 690 ngàn m³ với giá trị 185,5 triệu USD năm 2019. Trong đó Thái Lan là quốc gia cung cấp ván sợi lớn nhất Việt Nam hàng năm trung bình không dưới 300 ngàn m³ tương đương khoảng 50 - 80 triệu USD. Còn lại là các nhà cung ứng đến từ Trung Quốc, Malaysia, New Zealand và Indonesia. Thị trường EU chiếm một thị phần khá nhỏ về ván sợi và Tây Ban Nha tiêu

thụ 29,630 nghìn USD chiếm gần 30% tổng kim ngạch xuất sang khối này.

Nhóm hàng chiếm tác động tạo lập thương mại lớn nhất là mã HS 4412 - Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự với 509,257 nghìn USD và kim ngạch xuất khẩu năm 2019 đạt gần 5 triệu USD thể hiện qua bảng 2.

Gỗ dán, gỗ ghép liên tục là nhóm mặt hàng xuất khẩu quan trọng của ngành gỗ Việt với tổng kim ngạch cả nước năm 2019 đạt 712 triệu USD. Theo tính toán của Viforest (2020), sản lượng lẫn trị giá năm 2019 gia tăng tương ứng 8% và 7% so với năm 2018. Trong đó, Hoa Kỳ vượt qua Hàn Quốc trở thành quốc gia tiêu thụ gỗ dán, gỗ ghép lớn nhất Việt Nam. Theo sau Hàn Quốc là Malaysia, Nhật Bản, Thái Lan, Trung Quốc và Lào. Như vậy, xuất khẩu sang EU các mặt hàng này của Việt Nam khá khiêm tốn so với con số tổng kim ngạch. Dù vậy, dư địa để xuất khẩu sang EU vẫn còn lớn với tác động tạo lập thương mại gần 510 nghìn USD. Việt Nam nhập khẩu nguồn gỗ dán, gỗ ghép hàng năm không dưới 500 nghìn m³ tương đương 200 triệu USD. Trung Quốc đứng đầu trong danh sách cung ứng gỗ dán chiếm hơn 91,4%, theo sau là Indonesia, Malaysia, Liên Bang Nga và Campuchia.

Xét về tác động tạo lập thương mại, các mặt hàng gỗ thuộc mã HS 44 (4410, 4411, 4412) áp mức thuế suất thấp từ 3,5% đến 6% trước khi EVFTA có hiệu lực. Do đó, trong vòng 7 năm bắt đầu từ EVFTA có hiệu lực thì các mức thuế này trở về 0% không tạo ra tác động bút phá cho ngành gỗ và các sản phẩm từ gỗ của Việt Nam ở góc độ thuế quan. Tác động tạo lập thương mại chỉ là một phần trong tổng tác động thương mại. Tiếp đến ta sẽ xét về tác động chuyển hướng thương mại đối với mặt hàng gỗ và các sản phẩm từ gỗ của Việt Nam cạnh tranh ra sao với các đối thủ trên thị trường EU.

4.2. Tác động chuyển hướng thương mại

Tổng tác động chuyển hướng thương mại sang hàng hóa Việt Nam hơn 380 nghìn USD. Trong đó, nhóm hàng 4412 (gỗ dán, gỗ ghép) chiếm tỉ trọng cao nhất hơn 98% tổng tác động chuyển hướng thương mại tương đương hơn 375 nghìn USD. Nhìn chung, kim

ngạch xuất khẩu của nhóm gỗ dán, gỗ ghép so với tổng lượng gỗ và các sản phẩm từ gỗ Việt xuất khẩu sang EU không cao. Như vậy, sau khi ký kết EVFTA, gỗ Việt Nam trở nên cạnh tranh tương đối nhỏ và áp lực cạnh tranh từ các đối thủ vẫn còn rất lớn như bảng 3 bên dưới:

Bảng 3. 11 nước giảm xuất khẩu các mặt hàng mã HS 44 sang EU

Reporter	Partner	Exports Before In 1000 USD	Exports After In 1000 USD	Export Change in Revenue in 1000 USD
EU	Trung Quốc	1.262.774,631	1.262.695,336	(79,295)
EU	Liên Bang Nga	790.665,644	790.588,312	(77,332)
EU	Indonesia	359.704,436	359.652,825	(51,611)
EU	Brazil	576.825,615	576.796,873	(28,742)
EU	Na Uy	223.964,184	223.936,737	(27,447)
EU	Bosnia và Herzegovina	167.024,542	167.004,732	(19,810)
EU	Malaysia	227.587,641	227.573,832	(13,809)
EU	Thụy Sĩ	256.313,783	256.302,627	(11,156)
EU	Gabon	175.476,267	175.466,032	(10,235)
EU	Chile	96.898,891	96.889,964	(8,927)
EU	Thái Lan	30.035,402	30.028,400	(7,002)

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả của mô hình SMART

Mô phỏng từ mô hình SMART về góc độ nước khẩu cho thấy 11 đối thủ cạnh tranh cùng xuất khẩu gỗ nguyên liệu sang thị trường EU có thị phần giảm trong khi tổng tác động thương mại của Việt Nam gia tăng 895,019 nghìn USD (từ hai tác động chuyển hướng và tạo lập thương mại). Rõ ràng tác động chuyển hướng thương mại đã giúp cho hàng hóa gỗ Việt vươn lên chiếm thị phần ở các nước đối thủ lớn như Trung Quốc giảm 79,295 nghìn USD, Liên Bang Nga 77,332 nghìn USD, Indonesia 51,611 nghìn USD, Brazil 28,742 nghìn USD và 27,447 nghìn USD từ Na Uy.

Trong các nước Việt Nam cạnh tranh thì có Liên Bang Nga đã ký kết với EU hiệp ước thành lập Liên minh kinh tế Á-Âu chính thức có hiệu lực vào ngày 1/1/2015 theo khuôn

khô EU mở rộng mối quan hệ cho một Liên minh thuế quan vào năm 2010. Na Uy và Thụy Sĩ cùng EU kí kết Hiệp hội mậu dịch tự do EFTA (1960) phá bỏ các rào cản buôn bán. Bosnia và Herzegovina đã ký kết với EU Thỏa thuận ổn định và liên kết vào năm 2008. Chile với EU kí kết thỏa thuận liên kết bao gồm hiệp định thương mại tự do toàn diện vào năm 2002 và có hiệu lực tháng 2/2003. Brazil thuộc Khối thị trường chung Nam Mỹ (Mercosur) đang thúc đẩy các cuộc đàm phán thương mại với EU. Tuy nhiên, tiến trình đàm phán với khối này trong 2 thập kỷ qua vẫn chưa đến hồi kết khi vấp phải sự phản đối của các nhà chăn nuôi ở châu Âu về thịt bò và triển vọng đàm phán khá mờ mịt. Các nước còn lại đang trong tiến trình đàm phán FTA.

Như vậy, có thể thấy trong các nước Đông Nam Á, Singapore là nước dẫn đầu việc đã ký kết FTA với EU có hiệu lực vào ngày 21/11/2019, theo sau là Việt Nam vào ngày 1/8/2020. Tuy nhiên, theo ý kiến của các chuyên gia thì Singapore và Việt Nam không thể xét là đối thủ cạnh tranh với nhau vì Singapore là một nước phát triển cao với cơ chế luật lệ mở rộng, chính sách tài chính dài hạn, không điều chỉnh theo chu kỳ hoặc phân phối thu nhập. Việt Nam chủ yếu xuất khẩu hàng gia công và sản phẩm thô. Khi sơ chế xong, Việt Nam hay xuất sang Singapore để tinh chế và do đó Singapore hưởng lợi cao hơn Việt Nam rất nhiều. Vì vậy, các đối thủ cạnh tranh trực tiếp của Việt Nam là các nước trong khu vực ASEAN như Indonesia, Malaysia và Thái Lan.

Nhìn chung, các mặt hàng tạo được tác động chuyển hướng ít (hơn 380 nghìn USD) có kim ngạch xuất khẩu khá thấp (chỉ hơn 5 triệu USD) nên chưa thể tạo được áp lực cạnh tranh lớn lên các đối thủ cùng xuất sản phẩm sang thị trường EU và chỉ có thể tạo điểm nhấn nhỏ về sự phân bổ lại thị trường chủ yếu là do Việt Nam nhận được ưu đãi thuế quan xuất sang EU. Trong khi đó, EU tiếp tục đàm phán FTA với các nước trong khu vực ASEAN (Philippines, Indonesia, Malaysia và Thái Lan), Châu Á như Trung Quốc, Mecosur (Khối thị trường chung Nam Mỹ). Điều đó có nghĩa khi các quốc gia này ký kết được FTA với EU thì các hàng rào thuế quan sẽ không còn cản trở các nước này xuất sang EU với lượng lớn hàng hóa và lần át thị phần hàng gỗ xuất xứ Việt Nam. Do vậy, vấn đề đặt ra là trong thời gian này doanh nghiệp ngành gỗ Việt nên làm thế nào tận dụng tốt cơ hội và khai thác triệt để EVFTA nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao cho nước nhà khi xuất khẩu sang EU.

5. Kết luận và hàm ý

Bảng 4 cho biết tác động tạo lập thương mại lần át tác động chuyển hướng thương

mại khi chiếm khoảng 15% tổng tác động thương mại, có nghĩa là ngay khi EVFTA có hiệu lực thì thuế xuất được xóa bỏ về 0%, gia tăng xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ của Việt Nam vào EU phần lớn đến từ việc giá hàng hóa của Việt Nam cạnh tranh hơn hàng từ nội địa EU.

Bảng 4. Tác động của Hiệp định EVFTA đến xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ của Việt Nam sang thị trường EU

Tác động	Giá trị (1000 USD)	Tỷ lệ
Tạo lập thương mại	514,584	57,49%
Chuyển hướng thương mại	380,435	42,51%
Tổng	895,019	100%

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả của mô hình SMART

Bên cạnh đó, tác động chuyển hướng thương mại chiếm khoảng 42,51% tổng tác động tức là dưới tác động của EVFTA, hàng hóa Việt Nam trở nên cạnh tranh hơn hàng hóa từ các nước đối thủ khác khi xuất khẩu các mặt hàng tương tự vào thị trường EU. Tuy nhiên lợi thế này cần được xem xét kỹ khi các đối thủ đang thúc đẩy quá trình đàm phán để ký kết các hiệp định thương mại tự do nhằm cắt giảm áp lực thuế quan cho hàng hóa xuất khẩu sang EU của họ.

Hầu hết các mặt hàng gỗ và các sản phẩm từ gỗ của Việt Nam xuất khẩu sang EU đã được hưởng ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) áp dụng kể từ ngày 01/01/2014 trước khi có hiệp định EVFTA. Do đó, ngay khi EVFTA có hiệu lực sẽ không ảnh hưởng đến các mặt hàng thuộc nhóm này và Việt Nam được phép chuyển đổi từ GSP sang EVFTA trong vòng 7 năm. Vì vậy, Việt Nam không thể chỉ dựa vào ưu đãi thuế quan để tận dụng triệt để tác động tích cực của EVFTA mà còn phải lưu ý các vấn đề quy tắc xuất xứ, thương mại và phát triển bền vững.

5.1. Hàm ý đối với các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ

Kết quả nghiên cứu cho thấy hàng gỗ Việt xuất khẩu sang thị trường EU chiếm hầu hết là các sản phẩm thuộc mã HS 94 và các sản phẩm này phần lớn đã được hưởng ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) trước EVFTA. Do đó, các doanh nghiệp nên tập trung xuất khẩu đồ gỗ nội thất để gia tăng kim ngạch xuất khẩu, thị trường xuất khẩu mang lại nguồn ngoại tệ lớn cho quốc gia.

Theo ý kiến của các chuyên gia, đã buôn bán với thị trường lớn thì bao giờ doanh nghiệp cũng phải chủ động về nguồn nguyên liệu. Nếu không quản được chuỗi cung ứng từ đầu nguồn kể cả câu chuyện về lúa gạo, thủy sản cho đến gỗ về quy tắc xuất xứ, dịch tể động thực vật thì chuỗi đầu ra hoàn toàn sẽ bị ách tắc ngay chứ đừng nói gì đến FTA được hưởng thuế”. Vì vậy, các doanh nghiệp cần trọng trong việc lưu trữ tài liệu xác minh được nguồn gốc của gỗ.

Các doanh nghiệp cần lưu ý xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ sang thị trường châu Âu đều phải có giấy phép FLEGT cho từng lô hàng và không gộp các giấy phép như làm một hoặc thay thế FLEGT. Chỉ có duy nhất những lô gỗ hoặc sản phẩm gỗ có giấy phép CITES không phải xin giấy phép FLEGT.

EVFTA cho phép các doanh nghiệp Việt tiếp cận các công nghệ cao phục vụ công nghiệp chế biến gỗ nhằm nâng cao năng suất

tạo ra nhiều giá trị gia tăng cho ngành gỗ Việt giảm thiểu lãng phí nguyên liệu, tận dụng nguồn nhân lực và phát triển theo hướng phát triển bền vững.

5.2. Hàm ý đối với hiệp hội ngành nghề, cơ quan nhà nước

Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra vai trò quan trọng của Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFOREST) trong gắn kết mạng lưới thu thập thông tin tương quan giữa doanh nghiệp và hiệp hội địa phương như Hội mỹ nghệ và chế biến gỗ TP.HCM (HAWA), FBA Bình Định, BIFA và DOWA.

Viforest cần hướng dẫn các doanh nghiệp xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ tập trung khai thác khe hở các thị trường, tức là trong tình hình Covid-19 thì thị trường nào, quốc gia nào không chế được dịch thì tập trung khai thác thị trường đó. Như vậy, điều này cho thấy sự linh hoạt của doanh nghiệp và các hiệp hội thích ứng khi thời thế thay đổi.

Thị trường châu Âu được biết đến là thị trường khó tính. Chính vì vậy, việc tuân thủ các điều kiện nghiêm ngặt theo quy định của EU là điều đương nhiên nếu các doanh nghiệp có mong muốn xuất khẩu sang thị trường này. Điều đó đặt ra vấn đề cho các cơ quan nhà nước phải tổ chức kiểm tra tốt các hàm lượng cho phép để xuất sang EU, giảm thiểu khả năng bị trả hàng về hay nặng hơn là bị phạt khiến cho hàng gỗ Việt mất lợi thế cạnh tranh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abdelmalki, L., Sandretto, S.M. & Jallab, S., 2007, *The free trade agreement between the United States and Morocco: The importance of a gradual and assymetric agreement*, Journal of Economic Integration 22(4), 852-887, viewed 1st November 2020, from <<https://halshs.archives-ouvertes.fr/halshs-00142503/document>>
- Alfred Marshall, 1980, *Principles of economics*, page XXVI.
- Armington, Paul S, 1969, A Theory of Demand for Products Distinguished by Place of Production.

- Bộ Công Thương, 2019, Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam.
- Cline, R., 1978, Benefits and Costs of Economic Integration in Central America, *Economic Integration in Central America*, 59-121.
- Jame Cassing và cộng sự, 2010, *Báo cáo đánh giá tác động của các hiệp định thương mại tự do đối với kinh tế Việt Nam*, MUTRAP, truy cập ngày 4/11/2020, <http://vnep.ciem.org.vn/Upload/FTAHOR%20Final%20report_VIE.pdf>
- Lang, R., 2006, *A partial equilibrium analysis of the impact of the ECOWAS-EU, Economic Partnership Agreement*, United Nations Economic Commission for Africa, viewed 06 July 2017, from <<https://www.gtap.agecon.purdue.edu/resources/download/2728.pdf>> Paul Baker, David Vanzetti và Phạm Thị Lan Hương, 2014, Đánh giá tác động dài hạn của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU.
- Lang, R., 2006, *A partial equilibrium analysis of the impact of the ECOWAS-EU, Economic Partnership Agreement*, United Nations Economic Commission for Africa, viewed 06 July 2017, from <<https://www.gtap.agecon.purdue.edu/resources/download/2728.pdf>>
- Marc Bacchetta và cộng sự, 2012, *In A Practical Guide to Trade Policy Analysis*, World Trade Organization.
- Michael G. Plummer, David Cheong, Shintaro Hamanaka, 2010, *Methodology for Impact Assessment of Free Trade Agreements*, Asian Development Bank (ADB), viewed 14th Nov 2020, from <https://aric.adb.org/pdf/FTA_Impact_Assessment.pdf>
- Milner, C., O. Morrissey, and A. McKay, 2005, *Some Simple Analytics of the Trade and Welfare Effects of Economic Partnership Agreements*, *Journal of African Economies*, vol. 14, issue 3, pages 327-358
- Phạm Văn Phúc Tân, 2019, Tác động của Hiệp định EVFTA đến hoạt động xuất khẩu mặt hàng thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU.
- Sam Laird và Alexander Yeats, 1990, *Quantitative Methods for Trade-Barrier Analysis*, page 59.
- Trần Lê Huy và cộng sự (2020), Tác động của Hiệp định EVFTA tới các mặt hàng gỗ của Việt Nam xuất khẩu vào EU.
- Tô Xuân Phúc, Cao Thị Cẩm, Trần Lê Huy, 2020, Rủi ro trong gian lận thương mại các mặt hàng đồ gỗ
- Tô Xuân Phúc, Cao Thị Cẩm, Trần Lê Huy, 2020, Tại sao ngành dăm gỗ của Việt Nam phát triển?
- United Nations, & World Trade Organization (2012), *Partial-equilibrium trade policy simulation*, *In A Practical Guide to Trade Policy Analysis*, World Trade Organization, viewed 14th Nov 2020 <https://www.wto.org/english/res_e/publications_e/wto_unctad12_e.pdf>
- Viner Jacob, 1937, *Studies in the theory of international trade*, Printed in the United States of America by Sentry Press, New York, N. Y. 10019
- <https://www.customs.gov.vn>, truy cập ngày 14/11/2020, Tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam tháng 12 năm 2019, <<https://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuan/ViewDetails.aspx?ID=1734&Category=Ph%C3%A2n&Group>>